

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-PT

Ngày: 23-02-2022

“V/v tranh chấp dân sự-
Quyền sử dụng đất liên quan đến
tài sản bị kê biên Thi hành án;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

Bà Vũ Thị Thu Hằng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 02 N 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 N 2021 về việc “*Tranh chấp dân sự - quyền sử dụng đất liên quan đến tài sản bị kê biên thi hành án*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 07 tháng 01 N 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 150/2021/QĐ-PT ngày 24/5/2021; Thông báo thay đổi ngày xét xử phúc thẩm số: 356/TB-TA ngày 21/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 236/2021/QĐ-PT ngày 23/7/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 40/TB-TA ngày 24/01/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn L, sinh N 1960 (có mặt);

Địa chỉ: số 68/4, đường số 3, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là luật sư Võ Phát Trí - Văn phòng luật sư Đức Trí thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Chế Văn H, sinh N 1960 (có mặt);

Địa chỉ: số 419, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị C, sinh N 1960;

2. Chị Chế Thị Minh N, sinh N 1985;

3. Chị Chế Thị Minh H, sinh N 1989;

4. Chị Chế Thị Minh V, sinh N 1994;

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, chị N, chị H, chị V là: ông Chế Văn H, sinh N 1960; Cùng địa chỉ: số 419, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà Phạm Thị Đ, sinh N 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Khu dân cư chợ P, ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ông Mai Văn S, sinh N 1962 (vắng mặt);

7. Anh Mai Văn H, sinh N 1987 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Những người kháng cáo:* ông Lê Văn L, Chế Văn H và bà Phạm Thị Đ là nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 187 và thửa số 172, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp hiện ông Chế Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27/12/1993 là đất của ông bà để lại cho mẹ của ông L là bà Mai Thị N sử dụng để thờ cúng ông bà.

N 1990 gia đình ông L về thành phố Hồ Chí Minh sinh sống nên tạm giao đất lại cho vợ chồng ông Chế Văn H và bà Trần Thị C quản lý trông coi, đồng thời có thỏa thuận khi nào ông L có nhu cầu sử dụng thì vợ chồng ông H giao lại đất.

N 1993 khi nhà nước có chủ trương cho kê khai đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó do ông L không có hộ khẩu ở xã Phú Long nên không kê khai được, vì vậy ông L thỏa thuận nhờ ông H đứng ra kê khai và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

N 2004 vợ chồng ông H giao lại toàn bộ 2 thửa đất trên cho ông L sử dụng. N 2006 ông L đã xây 01 căn biệt thự (01 trệt, 1 lầu) trên thửa đất 187 để ở.

Do nhu cầu làm ăn nên sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H đã mang giấy chứng nhận QSD đất thế chấp ngân hàng và mất khả năng thanh toán, ngân hàng đòi phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi vốn. Ngày 07/01/2011 ông L đã khắc phục trả nợ cho ngân hàng thay cho ông H và nhận giấy chứng nhận QSD đất về để làm thủ tục sang tên. Khi ông L và ông H đến UBND xã Phú Long để lập thủ tục chuyển QSD đất thì bà Phạm Thị Đ có đơn ngăn chặn nên không chuyển nhượng được.

Nay ông L yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất 187 và thửa 172, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là đất của ông L để ông H tiến hành thủ tục chuyển QSD đất cho ông L đứng tên. Ông L không đồng ý việc bà Đ yêu cầu xác định 2 thửa đất này là của ông H để thi hành án cho bà Đ.

Bị đơn ông Chế Văn H, ông H cũng đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C, Chế Thị Minh Nguyệt, Chế Thị Minh Hà, Chế Thị Minh Vân trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 187 và thửa 172 tọa lạc ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là của ông bà để lại cho bà Mai Thị N (dì ruột của ông H) thờ cúng ông bà. Bà N canh tác một thời gian, do già yếu nên cho lại con là ông Lê Văn L. N 1990 ông L đi làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh nên giao cho ông H tạm quản lý, trông coi 01 căn nhà thờ cùng với 02 thửa đất 187, 172 và thỏa thuận để ông H kê khai, đứng tên QSD đất để tiện việc

thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, khi nào L có nhu cầu sử dụng thì ông H trả đất lại. Đến N 2004, L yêu cầu ông H giao trả đất và chuyển quyền sử dụng đất cho ông L đứng tên, ông H đã đồng ý nhưng do giấy chứng nhận QSD đất ông H đã thế chấp ngân hàng không có khả năng thanh toán, phía ngân hàng đòi phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ nên L xuất tiền ra để trả nợ thay cho ông H và lấy giấy chứng nhận QSD đất về lập thủ tục sang tên.

Ngày 05/01/2011 ông H và ông L đến UBND xã Phú Long để tiến hành thủ tục sang tên thì cán bộ địa chính xã cho biết có đơn ngăn chặn của bà Phạm Thị Đ.

Nay ông H cùng các thành viên trong hộ ông H đồng ý chuyển quyền sử dụng đất thửa số 187 và thửa 172 tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho ông Lê Văn L đứng tên. Ông H không đồng ý việc bà Đ tranh chấp yêu cầu xác định thửa đất 187, 172 là đất của ông H để thi hành án cho bà Đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ trình bày:

Vào N 2009 ông Chế Văn H có vay tiền của bà nhưng không thanh toán nợ nên bà đã khởi kiện ông H. Tại bản án phúc thẩm số 50/2011/DS-PT ngày 16/02/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thì số tiền ông H phải trả cho bà là 405.403.757đ (Bốn trăm lẻ N triệu bốn trăm lẻ ba nghìn bảy trăm N mươi bảy đồng). Ngày 09/4/2011 Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã ra Quyết định kê biên tài sản là quyền sử dụng đất của ông Chế Văn H trong đó có 02 thửa 172 và thửa 187 để thi hành bản án cho bà.

Nay bà Đ không đồng ý việc hộ ông H thỏa thuận chuyển QSD đất thửa 172 và 187 cho ông Lê Văn L. Bà Đ yêu cầu giữ lại 02 thửa đất 172 và thửa 187 để thi hành án cho bà theo Quyết định kê biên tài sản số 31/QĐ-CCTHA ngày 09/4/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn S và anh Mai Văn H đồng trình bày:

Thửa đất 172, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.280m², mục đích sử dụng đất trồng lúa, tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, ông L cho ông S canh tác (trồng khoai) khoảng mười mấy N nay do thấy hoàn cảnh kinh tế ông S khó khăn. Hiện nay ông S đang canh tác thửa đất 172 cùng con là Mai Văn H, ông S chỉ xuất công làm, ông L đầu tư vốn, thu hoạch có lời thì chia đôi.

Do thửa đất 172 không phải là đất ông S và anh H thuê mướn hay cầm cố nên ông S và anh H không tranh chấp thửa đất 172. Khi Tòa án xét xử vụ kiện, nếu buộc phải giao trả đất cho ai thì ông S và anh H đồng ý trả lại cho người đó. Tuy nhiên, nếu tại thời điểm buộc giao đất mà vụ mùa của ông chưa thu hoạch xong thì ông đề nghị cho ông thu hoạch xong vụ mùa sẽ giao trả đất.

3. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Văn L và hộ ông Chế Văn H (hộ ông H gồm: ông Chế Văn H, bà Trần Thị C, Chế Thị Minh Nguyệt, Chế Thị Minh Hà, Chế Thị Minh Vân). Ông Lê Văn L được quyền sử dụng diện tích đất 5.474m², trong phạm vi các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, thuộc thửa số 187, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ của ông Chế Văn H vào ngày 27/12/1993, đất tọa lạc tại ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (đất ông L đang quản lý sử dụng).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L, yêu cầu công nhận thửa đất 172, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 3.445,4m², trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4,5 tọa lạc tại ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là đất của ông L.

- Ông Lê Văn L và hộ ông Chế Văn H được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và điều chỉnh quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

(Kèm theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 20/12/2013 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T).

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị Đ.

- Tiếp tục kê biên tài sản của ông Chế Văn H và bà Trần Thị C đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để đảm bảo việc thi hành án cho bà Phạm Thị Đ theo Quyết định kê biên tài sản số: 31/QĐ-CCTHA ngày 09/4/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Ông Mai Văn S và Mai Văn H có nghĩa vụ giao trả thửa đất 172, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho ông H và bà C để thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và tuyên về thời hạn kháng cáo.

4. Sau khi án sơ thẩm tuyên các đương sự có kháng cáo như sau:

- Ông Lê Văn L kháng cáo yêu cầu công nhận thửa đất số 172, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho ông L và chấp nhận cho ông L và ông Chế Văn H làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên.

- Ông Chế Văn H kháng cáo yêu cầu được tiếp tục chuyển nhượng thửa đất số 172, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho ông Lê Văn L đứng tên.

- Bà Phạm Thị Đ kháng cáo yêu cầu không công nhận thửa đất 187 tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho ông L, yêu cầu giữ thửa đất này lại cho ông Chế Văn H để Thi hành án kê biên đảm bảo thi hành án cho bà Đ. ‘

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Lê Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo. Yêu cầu Hội đồng xét xem xét các tài liệu chứng cứ về nguồn gốc đất và việc thỏa thuận giao đất của hộ ông Chế Văn H cho ông từ N 2004 để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông.

- Bị đơn ông Chế Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu Hội đồng xét xử xét xem xét các tài liệu chứng cứ về nguồn gốc đất và việc ông đã thỏa thuận giao đất của hộ cho ông Lê Văn L để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Đ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại việc thỏa thuận giữa ông L và ông H là do các bên tự nguyện tạo chứng cứ nhằm tẩu tắng tài sản để không thi hành án cho bà. Đề nghị xem xét tính hợp pháp của các tài liệu thỏa thuận giữa các bên để chấp nhận kháng cáo của bà Đ.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm bảo vệ cho nguyên đơn Lê Văn L như sau:

+ Về tố tụng việc Tòa án sơ thẩm không đưa những cùng hàng thừa kê với ông Lê Văn L cũng như không đưa Chi cục Thi hành án dân sự huyện T vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn cung cấp như: Tờ cam kết N 1990; Tờ thỏa thuận năm 2004 và lời thừa nhận đồng ý chuyển nhượng của hộ ông Chế Văn H có căn cứ để xem xét cho yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn L. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 01/2020/DSST ngày 07-01-2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, và yêu cầu của bị đơn, người liên quan xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là *Tranh chấp dân sự- quyền sử dụng đất liên quan đến tài sản bị kê biên thi hành án*” là phù hợp với quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án Tỉnh thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Phần đất ông L tranh chấp thuộc 02 thửa: thửa 172, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 3.445,4m², mục đích sử dụng đất 2L và thửa 187, tờ bản đồ số 3, diện tích thực tế 5.474m², mục đích sử dụng đất T có nguồn gốc là của ông bà ông L và ông H để lại. Tuy nhiên, ông Lê Văn L không trực tiếp sử dụng mà thỏa thuận giao cho hộ ông Chế Văn H quản lý theo giấy cam kết ngày 09-02-1990. N 1993, hộ ông Chế Văn H được nhà nước công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp ngày 27-12-1993, thời điểm này Quyền sử dụng đất hợp pháp thuộc về hộ ông Chế Văn H nhưng ông L và ông H không tranh chấp hay có thỏa thuận khác. N 2004, hộ ông H và ông L mới thỏa thuận giao lại nhưng vẫn không làm thủ tục chuyển nhượng Quyền sử dụng đất mãi đến N 2011 khi ông H làm ăn thua lỗ mắc nợ nhiều nơi mới làm thủ tục thì bị ngăn chặn đến nay. Quá trình sử dụng đất hộ ông Chế Văn H đã nhiều lần dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thế chấp Ngân hàng để vay vốn, phía gia đình ông L biết nhưng không có tranh chấp gì. Như vậy thực tế Quyền sử dụng đất hợp pháp vẫn còn của hộ ông Chế Văn H.

Xét thấy, thửa đất 172 và thửa 187 ông H là người sử dụng ổn định, lâu dài. Tuy nhiên, thửa đất 187 ông Lê Văn L có cất nhà kiên cố từ N 2006 nên có căn cứ xem xét thửa đất này ông L đã nhận lại từ N 2004 và thửa đất này không bị kê biên theo Quyết

định kê biên số 31/QĐ-CCTHA ngày 09/4/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên việc thỏa thuận chuyển nhượng giữa ông H và ông L có căn cứ để chấp nhận.

Thửa đất 172 của ông Chế Văn H đã bị kê biên theo Quyết định kê biên số 31/QĐ-CCTHA ngày 09/4/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện T kê để đảm bảo việc thi hành án cho bà Phạm Thị Đ theo bản án số 50/2011/DS-PT ngày 16/02/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên việc ông H đồng ý chuyển quyền sử dụng đất thửa 172 cho ông Lê Văn L là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ.

Đối với thửa đất 187 Chi cục Thi hành án dân sự huyện T chưa kê biên để đảm bảo thi hành án cho bà Đ và cũng không phải tài sản thế chấp trong giao dịch dân sự giữa ông H với bà Đ nên thửa đất 187 vẫn thuộc quyền sử dụng của hộ H nên việc bà Đ không đồng ý cho ông H và ông L chuyển nhượng là chưa phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 07/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự nên các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông Lê Văn L và ông Chế Văn H là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ nên chấp nhận.

Xét lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 38; Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự N 2015; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn L, Chế Văn H và bà Phạm Thị Đ;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 07/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L.

1.1. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Văn L và hộ ông Chế Văn H (hộ ông H gồm: ông Chế Văn H, bà Trần Thị C, Chế Thị Minh Nguyệt, Chế Thị Minh Hà, Chế Thị Minh Vân). Ông Lê Văn L được quyền sử dụng diện tích đất 5.474m², trong phạm vi các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, thuộc thửa số 187, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ của ông Chế Văn H vào ngày 27/12/1993, đất tọa lạc

tại ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (đất ông L đang quản lý sử dụng).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L, yêu cầu công nhận thửa đất 172, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 3.445,4m², trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4,5 tọa lạc tại ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp là đất của ông L.

Ông Lê Văn L và hộ ông Chế Văn H được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và điều chỉnh quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

(Kèm theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 20/12/2013 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị Đ.

2.1. Tiếp tục kê biên tài sản của ông Chế Văn H và bà Trần Thị C đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để đảm bảo việc thi hành án cho bà Phạm Thị Đ theo Quyết định kê biên tài sản số: 31/QĐ-CCTHA ngày 09/4/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

2.2. Ông Mai Văn S và Mai Văn H có nghĩa vụ giao trả thửa đất 172, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp Phú Thạnh, xã Phú Long, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho ông H và bà C để thi hành án.

3. Về án phí:

Ông Lê Văn L, ông Chế Văn H và bà Phạm Thị Đ mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 009615 ngày 14/5/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thành tiền án phí ông L phải nộp (ông L đã nộp xong án phí DSST).

Số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp 200.000 đồng theo biên lai số 17164 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thành tiền án phí bà Đ phải nộp (bà Đ đã nộp xong án phí DSST).

4. Về chi phí khác: Tổng chi phí đo đạc, thẩm định và định giá là 5.917.000 đồng.

Ông Lê Văn L và ông Chế Văn H mỗi người phải chịu 2.958.500 đồng (ông L đã nộp tạm ứng và đã chi xong). Do đó, ông Chế Văn H có nghĩa vụ trả cho ông L 2.958.500 đồng.

- Về án phí phúc thẩm:

Ông Lê Văn L, Chế Văn H được miễn án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại mỗi người 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí theo các biên lai số 0011882 ngày 01/02/2021 và biên lai số 0011857 ngày 20/01/2021 của Chi cục thi hành án huyện T. Bà Phạm Thị Đ phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011862 ngày 21/01/2021, bà Đ không phải nộp thêm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Tùng